UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ KHÁNH CƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 273 /BC-UBND	*Khánh Cường, ngày 04 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ ngân sách xã năm 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã.

Thực hiện ý kiến của Thường trực HĐND xã tại Hội nghị liên tịch thống nhất thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp thứ 7 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025);

Ủy ban nhân dân xã báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ ngân sách xã năm 2026, với các nội dung như sau:

Phần I: Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân xã Khánh Cường khoá I, kỳ họp thường lệ giữa năm 2025 về dự toán và phân bổ ngân sách xã năm 2025, Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND xã Khánh Cường về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Khánh Cường.

UBND xã báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025 đạt được kết quả như sau:

I. Về thu ngân sách

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Mười một tháng năm 2025 thu đạt 13.763 triệu đồng, bằng 982% so với dự toán UBND tỉnh giao, bằng 934% so với HĐND xã giao. Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cả năm đạt 13.857 triệu đồng, bằng 988% so với dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đạt 7.077 triệu đồng, bằng 1.214% so với dự toán giao. Ước thu cả năm 7.122 triệu đồng, bằng 1.221% so với dự toán giao.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 98 triệu đồng, bằng 120% so với dự toán giao.

- Thuế thu nhập cá nhân thu đạt 1.125 triệu đồng, bằng 342% so với dự toán giao. Ước thu cả năm đạt 1.140 triệu đồng, bằng 346,5% dự toán giao.

- Phí, lệ phí thu đạt 591 triệu đồng *(bao gồm cả phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản)*, bằng 284% so với dự toán giao. Ước thu cả năm 600 triệu đồng, bằng 288% dự toán giao.

- Các khoản thu tại xã đạt 320 triệu đồng, bằng 160% dự toán giao; bằng 130% so với HĐND xã giao.

- Các khoản thu không giao chỉ tiêu nhưng trong năm thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt như: Lệ phí trước bạ: 1.044 triệu đồng, thu tiền sử dụng đất: 2.931 triệu đồng, tiền thuê mặt đất, mặt nước: 22 triệu đồng, thu khác ngân sách 88 triệu đồng và thu từ các khoản đóng góp 260 triệu đồng.

2. Thu ngân sách xã

Tổng thu ngân sách xã mười một tháng năm 2025 đạt 112.816 triệu đồng, bằng 186% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 157% so với HĐND xã giao. Ước thu cả năm 2025 đạt 116.936 triệu đồng, bằng 162,95% dự toán HĐND xã giao, trong đó:

- Các khoản thu cân đối ngân sách xã được hưởng theo phân cấp đạt: 1.775 triệu đồng, bằng 120% so với dự toán HĐND xã giao, bao gồm:

+ Các khoản thu xã hưởng 100% là 896 triệu đồng, bằng 182% so với dự toán giao.

+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % là 879 triệu đồng, bằng 89,42% so với dự toán giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 111.167 triệu đồng.

+ Thu bổ sung cân đối: 15.269 triệu đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 95.704 triệu đồng.

- Thu kết dư ngân sách năm trước: 0 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 3.994 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

3. Đánh giá tình hình thu một số khoản thu so với dự toán đầu năm:

Thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2025 ước đạt 13.857 triệu đồng *(bao gồm thu tiền sử dụng đất)* bằng 988% so với chỉ tiêu tỉnh giao (1.402 triệu đồng). Nhìn chung các khoản thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đều đạt và vượt so với dự toán giao, đảm bảo cho công tác phục vụ chi thường xuyên tại địa phương.

II. Về chi ngân sách xã

Chi ngân sách xã mười một tháng năm 2025 đạt 86.687 triệu đồng, bằng 125% dự toán HĐND xã giao (69.230 triệu đồng). Ước chi ngân sách cả năm đạt 116.936 triệu đồng, bằng 168,9% so với dự toán HĐND xã giao, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 13.974 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 93.883 triệu đồng, bằng 156% so với dự toán giao. *Bao gồm các khoản chi sau:*

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo ước đạt 33.950 đồng bằng 99,98% dự toán giao.

- Chi sự ngiệp văn hoá thông tin ước đạt 289 triệu đồng, bằng 98,63% dự toán.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình thông tấn ước đạt 70 triệu đồng, bằng 98,59% dự toán.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao ước đạt 170 triệu đồng, bằng 253,73% dự toán;

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội ước đạt 13.183 triệu đồng, bằng 198,93% dự toán;

- Chi sự nghiệp kinh tế ước đạt 1.780 triệu đồng, bằng 99,89% dự toán;

- Chi sự nghiệp môi trường ước đạt 148 triệu đồng, bằng 139,62% dự toán.

- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể ước đạt 41.715 triệu đồng, bằng 284,22 % dự toán.

- Chi an ninh ước đạt 1.257 triệu đồng, bằng 84,48 dự toán.

- Chi quốc phòng ước đạt 987 triệu đồng, bằng 101,83% dự toán.

- Chi thường xuyên khác ước đạt 84 triệu đồng, đạt 87,5% dự toán.

3. Chi dự phòng ước đạt: 250 triệu đồng, bằng 53,53% so với dự toán

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 6.665 triệu đồng.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.414 triệu đồng.

(Chi tiết các khoản chi theo phụ lục 02)

Tóm lại: Tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2025 đối với các khoản thu theo chỉ tiêu tỉnh giao tổng thể đạt so với dự toán và bảo đảm tính cân đối theo dự toán. Về chi ngân sách, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên và chi đầu tư đầu tư xây dựng cơ bản. Ủy ban nhân dân xã chi kịp thời, có hiệu quả các khoản bổ sung có mục tiêu của tỉnh. Riêng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và chương trình MTQG giảm nghèo bền vững được phân bổ nhưng đến nay chưa thực hiện được. UBND xã đã báo cáo cấp trên tại Báo cáo số 237/BC-UBND ngày 24/11/2025 đề xuất nộp trả theo quy định.

III. Tình hình sử dụng nguồn dự phòng chi ngân sách xã năm 2025

Ước năm 2025 chi nguồn kinh phí dự phòng ngân sách xã với số tiền 250 triệu đồng đạt 53,5% so với dự toán HĐND xã giao dự kiến sẽ khắc phục

hậu quả mưa lũ năm 2025, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn xã Khánh Cường năm 2025....

Phần II: Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ ngân sách xã năm 2026

I. Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 20.400 triệu đồng, bằng dự toán UBND tỉnh giao. ***Bao gồm các khoản thu sau:***

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh: *trong đó:* 13.750 triệu đồng
- *+ Thuế giá trị gia tăng:* *9.780 triệu đồng*
- *+ Thuế thu nhập doanh nghiệp:* *3.820 triệu đồng*
- *+ Thuế tiêu thụ đặc biệt:* *30 triệu đồng*
- *+ Thuế tài nguyên:* *120 triệu đồng*
- Lệ phí trước bạ: 3.000 triệu đồng
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 90 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân: 890 triệu đồng
- Thu phí, lệ phí: 600 triệu đồng
- Thu tiền cho thuê đất: 30 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất: 1.500 triệu đồng
- Thu khác ngân sách: 300 triệu đồng
- Thu hoa lợi, quỹ đất công ích tại xã: 240 triệu đồng

Thu ngân sách xã năm 2026: 118.932 triệu đồng, *trong đó*:

- Các khoản thu xã hưởng 100%: 4.190 triệu đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 15.821 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh: 39.826 triệu đồng.
- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương: 13.164 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu ngân sách cấp tỉnh: 45.931 triệu đồng.

II. Phân bổ nhiệm vụ chi ngân sách năm 2026

1. Căn cứ, nguyên tắc phân bổ:

Đảm bảo Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, các văn bản hướng dẫn của Tỉnh, trên cơ sở số liệu làm việc với Sở Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026, cụ thể:

1.1. Đối với dự toán chi đầu tư phát triển:

- Tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030 của xã.

- Bố trí vốn phù hợp với khả năng cân đối đầu tư ngân sách địa phương.

1.2. Đối với chi thường xuyên:

- Định mức chi thường xuyên đảm bảo theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã được UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo thực hiện chi cho con người, chi an sinh xã hội, chi cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Đối với sự nghiệp công lập thực hiện phân bổ theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/20211 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

2. Nội dung phân bổ dự toán chi ngân sách xã năm 2026

3. Tổng chi ngân sách xã

Chi ngân sách năm 2026: 118.932 triệu đồng, *trong đó*:

- Chi đầu tư phát triển: 4.275 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 113.195 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi sự nghiệp giáo dục: 25.185 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp đào tạo: 315 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 290 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 213 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 300 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 51.585 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 5.696 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp môi trường: 500 triệu đồng

+ Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể: 16.452 triệu đồng

+ Chi An ninh: 1.576 triệu đồng

+ Chi quốc phòng: 750 triệu đồng

+ Chi thường xuyên khác: 335 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách 1.460 triệu đồng,

- Nguồn kinh phí tiết kiệm chi 10% để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2026: 1.571 triệu đồng (Số kinh phí đã phân bổ để thực hiện cải cách

tiền lương: 1.111 triệu đồng tiết kiệm chi công việc từ chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể và chi sự nghiệp khác. Kinh phí chưa phân bổ: 460 triệu đồng từ nguồn sự nghiệp giáo dục), ngoài ra năm 2026 tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên với số tiền 1.414 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội theo quy định.

(chi tiết có phụ lục 03, 03a, 03b kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã kính báo cáo./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- VP HĐND và UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kiều

Phụ lục 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHÁNH CƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 273/BC-UBND ngày 04 /12/2025 của UBND xã Khánh Cường)

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao theo QĐ 08 và điều chỉnh theo QĐ 188	Dự toán thực hiện đến ngày 30/11/2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện 11 tháng	Tỷ lệ thực hiện năm 2025
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2/1*100*	*5=3/1*100*
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**1.402**	**13.763**	**13.857**	**982**	*988*
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	583	7.077	7.122	1.214	*1.222*
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*550*	*6.316*	*6.355*	*1.148*	*1.155*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*0*	*31*	*35*		
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa*	*22*	*19*	*19*	*86*	*86*
-	*Thuế Tài nguyên (**)*	*11*	*711*	*713*	*6.464*	*6.482*
2	Lệ phí trước bạ	0	1.044	1.045		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	82	98	98	120	*120*
4	Thuế thu nhập cá nhân	329	1.125	1.140	342	*347*
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	208	591	600	284	*288*
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0	*382*	*382*		
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	0	2.931	2.950		
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	207	207		
8	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	0	22	22		
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	0				
10	Thu khác ngân sách	0	88	93		
	Trong đó: Thu phạt ATGT	0	*10*	*10*		
11	Thu tại xã (thu từ quỹ đất công ích, thu khác)	200	320	320	160	*160,00*
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0				
13	Thu từ các khoản đóng góp		260	260		
B	**Tổng thu ngân sách xã**	**60.600**	**112.816**	**116.936**	**186**	*192,96*
1	**1. Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)**	**60.600**	**108.822**	**112.942**	**180**	*186,37*
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.473	1.755	1.775	119	*120,50*
a.1	*Các khoản thu NS xã hưởng 100%*	*490*	*887*	*896*	*181*	*182,86*
a.2	*Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %*	*983*	*868*	*879*	*88*	*89,42*
b	***Bổ sung từ ngân sách cấp trên***	***59.127***	***107.067***	***111.167***	***181***	*188,01*
-	*Bổ sung cân đối*	*11.194*	*7.319*	*11.194*	*65*	*100,00*
-	*Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp*	*4.269*	*4.269*	*4.269*	*100*	*100,00*
-	*Bổ sung có mục tiêu*	*43.664*	*95.479*	*95.704*	*219*	*219,18*
2	**Thu chuyển nguồn**		**3.994**	**3.994**		

Phụ lục 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHÁNH CƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 04 /12/2025 của UBND xã Khánh Cường)

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao theo QĐ 08 và điều chỉnh theo QĐ 188	Dự toán thực hiện đến ngày 30/11/2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện 11 tháng	Tỷ lệ thực hiện năm
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2/1*100*	*5=3/1*100*
	Tổng chi ngân sách xã	**60.600**	**86.687**	**116.936**	**143,05**	***192,96***
I	**Chi đầu tư (*)**	**0**	**10.296**	**13.974**		
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp		10.296	13.974		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0				
II	**Chi thường xuyên**	**60.133**	**75.926**	**93.633**	**126,26**	155,71
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	33.957	29.833	33.950	87,86	99,98
2	Chi sự nghiệp đào tạo	0		0		
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0				
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	293	121	289	41,30	98,63
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	71	33	70	46,48	98,59
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	67	57	170	85,07	253,73
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.627	11.933	13.183	180,07	198,93
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.782	626	1.780	35,13	99,89
9	Chi sự nghiệp môi trường	106	33	148	31,13	139,62
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	14.677	31.672	41.715	215,79	284,22
11	Chi An ninh	1.488	921	1.257	61,90	84,48
12	Chi Quốc phòng	969	692	987	71,41	101,86
13	Chi thường xuyên khác	96	5	84	5,21	87,50
III	**Dự phòng ngân sách**	**467**	**0**	**250**	**0,00**	53,53
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**	**0**	**465**	**6.665**		
V	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			**2.414**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KHÁNH CƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ KHÁNH CƯỜNG

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao theo QĐ 08 và điều chỉnh theo QĐ 188	Dự toán HĐND xã giao	Dự toán thực hiện đến ngày 30/11/2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện 11 tháng	Tỷ lệ thực hiện năm 2025
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*100*	*6=4/1*100*
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**1.402**	**1.473**	**13.763**	**13.857**	**982**	***988,37***
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	583	598	7.077	7.122	1.214	*1.221,61*
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*550*	*565*	*6.316*	*6.355*	*1.148*	*1.155,45*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*0*		*31*	*35*		
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa*	*22*	*22*	*19*	*19*	*86*	*86,36*
-	*Thuế Tài nguyên (**)*	*11*	*11*	*711*	*713*	*6.464*	*6.481,82*
2	Lệ phí trước bạ	0		1.044	1.045		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	82	82	98	98	120	*119,51*
4	Thuế thu nhập cá nhân	329	336	1.125	1.140	342	*346,50*
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	208	212	591	600	284	*288,46*
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0		*382*	*382*		
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	0		2.931	2.950		
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0		207	207		
8	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	0		22	22		
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	0					
10	Thu khác ngân sách	0		88	93		
	Trong đó: Thu phạt ATGT	0		*10*	*10*		
11	Thu tại xã (*bao gồm thu từ quỹ đất công ích*)	200	245	320	320	160	*160,00*
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0					
13	Thu từ các khoản đóng góp			260	260		
B	**Tổng thu ngân sách xã**	**60.600**	**69.230**	**112.816**	**116.936**	**186**	***192,96***

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao theo QĐ 08 và điều chỉnh theo QĐ 188	Dự toán HĐND xã giao	Dự toán thực hiện đến ngày 30/11/2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện 11 tháng	Tỷ lệ thực hiện năm 2025
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*100*	*6=4/1*100*
1	**1. Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)**	**60.600**	**69.230**	**108.822**	**112.942**	**180**	***186,37***
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.473	1.473	1.755	1.775	119	*120,50*
a.1	*Các khoản thu NS xã hưởng 100%*	*490*	*539*	*887*	*896*	*181*	*182,86*
a.2	*Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %*	*983*	*934*	*868*	*879*	*88*	*89,42*
b	***Bổ sung từ ngân sách cấp trên***	***59.127***	***67.757***	***107.067***	***111.167***	***181***	***188,01***
-	*Bổ sung cân đối*	*11.194*	*11.194*	*7.319*	*11.194*	*65*	*100,00*
-	*Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp*	*4.269*	*4.269*	*4.269*	*4.269*	*100*	*100,00*
-	*Bổ sung có mục tiêu*	*43.664*	*52.294*	*95.479*	*95.704*	*219*	*219,18*
2	**Thu chuyển nguồn**			**3.994**	**3.994**		
IV	**Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**0**					
C	**Tổng chi ngân sách xã**	**60.600**	**69.230**	**86.687**	**116.936**	**143,05**	192,96
I	**Chi đầu tư (*)**	-	-	**10.296**	**13.974**		
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp			10.296	13.974		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-					
II	**Chi thường xuyên**	**60.133**	**68.763**	**75.926**	**93.633**	**126,26**	155,71
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	33.957	35.314	29.833	33.950	87,86	99,98
2	Chi sự nghiệp đào tạo	-	120				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-					
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	293	341	121	289	41,30	98,63
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	71	75	33	70	46,48	98,59
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	67	183	57	170	85,07	253,73
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.627	7.225	11.933	13.183	180,07	198,93
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.782	2.495	626	1.780	35,13	99,89
9	Chi sự nghiệp môi trường	106	489	33	148	31,13	139,62
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	14.677	19.827	31.672	41.715	215,79	284,22
11	Chi An ninh	1.488	1.584	921	1.257	61,90	84,48
12	Chi Quốc phòng	969	969	692	987	71,41	101,83
13	Chi thường xuyên khác	96	141	5	84	5,21	87,50
III	**Dự phòng ngân sách**	**467**	**467**		**250**	**0,00**	53,53
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**	-		**465**	**6.665**		
V	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-			**2.414**		

BIỂU SỐ 01

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
Tổng số thu	**118.932**	**Tổng số chi**	**118.932**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	**4.190**	**I. Chi đầu tư phát triển**	**4.275**
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	**15.821**	**II. Chi thường xuyên**	**113.197**
III. Thu bổ sung	**98.921**	**III. Dự phòng**	**1.460**
- Bổ sung cân đối ngân sách	39.826		
- Bổ sung có mục tiêu	45.931		
- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	13.164		
IV. Thu kết dư			
V. Thu chuyển nguồn			

Biểu mẫu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**20.400**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	13.750
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*9.780*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*3.820*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa*	*30*
-	*Thuế Tài nguyên (**)*	*120*
2	Lệ phí trước bạ	3.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90
4	Thuế thu nhập cá nhân	890
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	600
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	1.500
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0
8	Thu tiền cho thuê đất	30
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	0
10	Thu khác ngân sách	300
	Trong đó: Thu khác NSTW	*100*
11	Thu tại xã (thu từ quỹ đất công ích, thu khác)	240
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0
13	Thu từ các khoản đóng góp	
II	**Tổng thu ngân sách xã**	**118.932**
1	**Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)**	**118.932**
a	**Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp**	**20.011**
a.1	*Các khoản thu NS xã hưởng 100%*	*4.190*
a.2	*Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %*	*15.821*
b	***Bổ sung từ ngân sách cấp trên***	***98.921***
-	*Bổ sung cân đối*	*39.826*
-	*Bổ sung thực hiện CCTL và chế độ phụ cấp*	*13.164*
-	*Bổ sung có mục tiêu*	*45.931*
2	**Thu chuyển nguồn**	
III	**Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**0**

Biểu mẫu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng cộng	Số chi trong cân đối	Số bổ sung có mục tiêu đầu năm
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	Tổng chi ngân sách xã	**118.932**	**73.001**	**45.931**
I	**Chi đầu tư (*)**	**4.275**	**4.275**	**-**
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	3.000	3.000	
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.275	1.275	
II	**Chi thường xuyên**	**113.197**	**67.266**	**45.931**
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	35.185	35.185	
2	Chi sự nghiệp đào tạo	315	315	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-		
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	290	290	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	213	213	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300	200	100
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	51.585	10.420	41.165
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.696	5.422	274
9	Chi sự nghiệp môi trường	500	500	
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	16.452	12.836	3.616
11	Chi An ninh	1.576	800	776
12	Chi Quốc phòng	750	750	
13	Chi thường xuyên khác	335	335	
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.460**	**1.460**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**			

Biểu số 03a

PHÂN BỔ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị dự toán	Biên chế năm 2026 (Theo biên chế có mặt tại ngày 01/9/2025)	Dự toán được giao năm 2026							Nguồn cải cách tiền lương	
			Tổng số	Quỹ lương	KP chi công việc theo định mức	KP chi công việc và tăng thêm do tính chất đặt thù	Kinh phí chi sự nghiệp	Kinh phí đầu tư, xây dựng công trình	Kinh phí tiết kiệm thêm 10%	Kinh phí tiết kiệm 10%	Nguồn cải cách tiền lương
1	*2*	*3*	*4=5+...12*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ		**73.001**	**27.417**	**5.613**	**2.025**	**16.745**	**4.275**	**1.414**	**1.571**	**12.479**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**		**4.275**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.275**			
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		3.000					3.000			
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		1.275					1.275			
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**		**67.266**	**27.417**	**5.613**	**2.025**	**16.745**	**0**	**1.414**	**1.571**	**12.479**
I	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**188**	**35.185**	**19.591**	**3.722**	**0**	**759**	**0**	**414**	**460**	**10.239**
1	Trường MN Phố Khánh	30	4.827	2.721	517				57,42	64	1.468
2	Trường MN Phố Cường	25	4.388	2.431	462				51,30	57	1.387
3	Trường Tiểu học Phố Khánh	39	7.008	4.129	747				82,98	92	1.957
4	Trường Tiểu học Phố Cường	30	5.023	2.845	540				60,03	67	1.511
5	Trường THCS Phố Khánh	34	6.268	3.488	663				73,62	82	1.962
6	Trường THCS Phố Cường	30	6.244	3.475	660				73,35	82	1.954
7	Phòng Văn hoá - Xã hội (Kinh phí sự nghiệp giáo dục kể cả kinh phí hoạt động tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11)		166		134				14,94	17	
8	KP chưa phân bổ		502	502							
9	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 238		712				712				
10	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (theo NĐ 105)		18				18				
11	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TT42)		29				29				
II	**Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**	**63**	**315**	**0**	**0**	**0**	**289**	**0**	**26**	**0**	**0**
	Phân bổ theo số biên chế công chức được giao	63	315				289		26	0	

TT	Đơn vị dự toán	Biên chế năm 2026 (Theo biên chế có mặt tại ngày 01/9/2025)	Dự toán được giao năm 2026							Nguồn cải cách tiền lương	
			Tổng số	Quỹ lương	KP chi công việc theo định mức	KP chi công việc và tăng thêm do tính chất đặt thù	Kinh phí chi sự nghiệp	Kinh phí đầu tư, xây dựng công trình	Kinh phí tiết kiệm thêm 10%	Kinh phí tiết kiệm 10%	Nguồn cải cách tiền lương
III	**Chi sự nghiệp y tế**										
IV	**Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**63**	**12.836**	**6.481**	**1.479**	**2.025**	**0**	**0**	**389**	**432**	**2.028**
1	**Văn phòng HĐND và UBND**	**16**	**3.778**	**1.947**	**376**	**695**	**0**	**0**	**42**	**259**	**458**
	Kinh phí hành chính (UBND)	9	1.652	955	212				23	239	224
	Chi hoạt động đặc thù của UBND xã		330			330		0			
	Chi trả tiền điện+ sửa chữa nhỏ tuyến từ UBND đến thôn Bàn Thạch		40			40					
	Hợp đồng theo NĐ 111		119	119							
	Chi phí xe công vụ		80			80					
	Kinh phí chi tiếp công dân		20			20					
	Chi hoạt động của Thường trực HĐND và 02 Ban HĐND xã	3	562	303	70				8	9	173
	Chi phụ cấp Đại biểu HĐND xã		463	463							
	Chi hoạt động HĐND xã		225			225					
	Kinh phí hành chính (Quân sự)	4	286	108	94				10	12	62
2	**Phòng Kinh tế**	**8**	**1.412**	**930**	**188**	**20**	**0**	**0**	**21**	**23**	**230**
	Kinh phí hành chính	8	1.392	930	188				21	23	230
	Kinh phí hoạt động của Ban an toàn giao thông		20			20					
3	**Phòng VH - XH**	**7**	**1.871**	**752**	**164**	**633**	**0**	**0**	**18**	**20**	**283**
	Kinh phí hành chính	7	1.238	752	164				18	20	283
	Chi hỗ trợ Đội CT XHTN theo QĐ 43/2014		93			93					
	Chi các thôn tổ chức trung thu cho các em		30			30					
	Chi bầu cử QH và HĐND các cấp		250			250					
	KP xác định chỉ số cải cách hành chính		5			5					
	Chi khen thưởng		200			200					
	Kinh phí thăm các cơ quan, đơn vị, cơ sở tôn giáo trên địa bàn xã nhân các ngày Lễ, Tết		20			20					
	Kinh phí chuyển đổi số		35			35					

TT	Đơn vị dự toán	Biên chế năm 2026 (Theo biên chế có mặt tại ngày 01/9/2025)	Dự toán được giao năm 2026							Nguồn cải cách tiền lương	
			Tổng số	Quỹ lương	KP chi công việc theo định mức	KP chi công việc và tăng thêm do tính chất đặt thù	Kinh phí chi sự nghiệp	Kinh phí đầu tư, xây dựng công trình	Kinh phí tiết kiệm thêm 10%	Kinh phí tiết kiệm 10%	Nguồn cải cách tiền lương
4	**Trung tâm Phục vụ hành chính công**	**6**	**799**	**375**	**140**	**30**	**0**	**0**	**17**	**15**	**223**
	Kinh phí hành chính	6	769	375	140				17	15	223
	Kinh phí chi kiểm soát thủ tục hành chính cấp xã		5			5					
	Chi hỗ trợ trả tiền điện, nước tại Trung tâm Phục vụ hành chính công		25			25					
5	**Văn phòng Đảng ủy**	**17**	**3.065**	**1.679**	**400**	**315**	**0**	**0**	**44**	**83**	**544**
	Kinh phí hành chính (Đảng uỷ)	17	2.404	1.333	400				44	83	544
	Hợp đồng theo NĐ 111		119	119							
	Chi phụ cấp Đảng uỷ viên		227	227							
	Chi hoạt động đặc thù của Đảng ủy xã		280			280					
	Kinh phí chuyển đổi số		35			35					
6	**Uy Ban Mặt trận và các Tổ chức chính trị xã hội**	**9**	**1.345**	**738**	**212**	**50**	**0**	**0**	**23**	**32**	**290**
	Kinh phí hành chính	9	1.295	738	212				23	32	290
	Chi hỗ trợ Ban giám sát cộng đồng		10			10					
	Kinh phí hoạt động của Hội LHTN Việt Nam xã, Đội TNTP Hồ Chí Minh xã và các hoạt động khác trong năm		20			20					
	Kinh phí thực hiện các Đề án 1893, 938, 939 và các hoạt động khác của Hội trong năm		20			20					
7	**Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất trong năm chưa bố trí dự toán đầu năm**		**566**	**60**	**0**	**282**			224		
8	**KP tiết kiệm 10% chi công việc từ V-XII chi thực hiện CCTL năm 2026**									**679**	
	Kinh phí hành chính									*679*	
V	**Chi sự nghiệp phát thanh-truyền hình**		**213**				**173**		**19**	**21**	
	Trung tâm Cung ứng DVC		*173*				*173*		*19*	*21*	
VI	**Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin**		**290**				**235**		**26**	**29**	
1	*Trung tâm Cung ứng DVC*		*115*				*60*		*26*	*29*	

TT	Đơn vị dự toán	Biên chế năm 2026 (Theo biên chế có mặt tại ngày 01/9/2025)	Dự toán được giao năm 2026							Nguồn cải cách tiền lương	
			Tổng số	Quỹ lương	KP chi công việc theo định mức	KP chi công việc và tăng thêm do tính chất đặt thù	Kinh phí chi sự nghiệp	Kinh phí đầu tư, xây dựng công trình	Kinh phí tiết kiệm thêm 10%	Kinh phí tiết kiệm 10%	Nguồn cải cách tiền lương
2	*KP chưa phân bổ*		*175*				*175*				
VII	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		**200**				**162**		**18**	**20**	
	Trung tâm Cung ứng DVC		*200*				*162*		*18*	*20*	
VIII	**Chi đảm bảo xã hội**		**10.420**	**973**	**0**	**0**	**9.399**	**0**	**23**	**25**	**0**
1	**Phòng Văn hoá - Xã hội**		**10.131**	**973**	**0**	**0**	**9.110**	**0**	**23**	**25**	
	Chi kinh phí hoạt động		*250*				*202*		*23*	*25*	
	Kinh phí Bảo trợ xã hội		*8.908*				*8.908*			*0*	
	KP thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo QĐ 130-CP (hưu xã)		*973*	*973*							
2	**Phòng Kinh tế xã**		**289**	**0**	**0**	**0**	**289**	**0**			
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH		*289*				*289*				
IX	**Chi quốc phòng (Quân sự xã)**		**750**	**0**	**0**	**0**	**607**	**0**	**68**	**75**	**0**
	Chi đảm bảo quốc phòng an ninh		*750*				*607*		*68*	*25*	
X	**Chi An ninh**		**800**	**0**	**0**	**0**	**648**	**0**	**72**	**80**	
1	**Công an xã**		**770**	**0**	**0**	**0**	**618**		**72**	**80**	
	Chi đảm bảo ANTT và TTATXH		*770*				*618*		*72*	*80*	
2	**Phòng Kinh tế**		**30**				**30**				
	Kinh phí phục vụ Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự		*30*				*30*				
XI	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**5**	**5.422**	**372**	**109**	**0**	**4.068**	**0**	**315**	**345**	**212**
1	**Phòng kinh tế**		**4.412**				**3.968**		**302**	**331**	
	Phát dọn suối và nạo vét kênh mương		300				300				
	Duy tu sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã Khánh Cường		2.342				1.898				
	KP hoạt động của Ban chỉ huy PCLB và TKCN		80				80				
	KP cấp bù thủy lệ phí		993				993,00				
	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa		677				677,00				
	Kinh phí hội nghị sơ kết, tổng kết ngành nông nghiệp		20				20,00				

TT	Đơn vị dự toán	Biên chế năm 2026 (Theo biên chế có mặt tại ngày 01/9/2025)	Dự toán được giao năm 2026							Nguồn cải cách tiền lương	
			Tổng số	Quỹ lương	KP chi công việc theo định mức	KP chi công việc và tăng thêm do tính chất đặt thù	Kinh phí chi sự nghiệp	Kinh phí đầu tư, xây dựng công trình	Kinh phí tiết kiệm thêm 10%	Kinh phí tiết kiệm 10%	Nguồn cải cách tiền lương
2	**Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4 (Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công)**	**5**	**820**	**372**	**109**	**0**	**100**	**0**	**13**	**14**	**212**
	Quỹ lương và phụ cấp	*5*	*720*	*372*	*109*				*13*	*14*	*212*
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh		100,00				100,00				
XII	**Sự nghiệp môi trường**		**500**	**0**	**0**	**0**	**405**	**0**	**45**	**50**	**0**
1	Phòng Kinh tế		300				255				
	Kinh phí phát quan, dọn dẹp vệ sinh môi trường		*300*				*255*		*45*		
2	Kinh phí chưa phân bổ		200				150,00			50	
XIII	**Chi khác ngân sách**		**335**		**302**					**33**	
C	**Dự phòng chi ngân sách cấp xã**		**1.460**								
D	**Chi tạo nguồn CCTL và thực hiện CS XH**										
D1	**Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương**									**1.571**	
D2	**Kinh phí tiết kiệm thêm 10% để thực hiện chính sách an sinh xã hội**									**1.414**	
E	**CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (Chi tiết có phụ lục số 03b kèm theo)**										

Biểu mẫu số 03b

DỰ TOÁN PHÂN BỔ NGUỒN KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2026

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách địa phương											KP đối với người hoạt động KCT ở cấp xã, ở thôn, Người trực tiếp tham gia hoạt động thôn và mức khoán kinh phí hoạt động	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm				Kinh phí thực hiện các chính			Tổng cộng (triệu đồng)
		Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn xã	KP thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	KP thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ công chức, viên chức làm việc tại bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn xã	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoả táng trên địa bàn	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	KP hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn	KP thù lao chi trả chính sách BTXH	KP trợ cấp thanh niên xung phong theo QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	Trợ cấp mai táng phí cho người có công	KP hỗ trợ bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở		Tổng cộng	Hỗ trợ hoạt động Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng uỷ xã theo QĐ 42/QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi	KP chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	KP thực hiện chính sách ưu đãi cho người có công với cách mạng	
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*19*	*20*	*21*	*26*
I	**Kinh phí phân khai**	**3.400,0**	**403,0**	**776,0**	**67,0**	**100,0**	**10,0**	**17,0**	**92,0**	**13,0**	**1.872,0**	**50,0**	**3.018,1**	**150,0**	**100,0**	**50,0**	**0,0**	**38.668,0**	**0,0**	**38.668,0**	**45.236,1**
1	Văn phòng Đảng uỷ xã	0,0											815,72	50,0		50,00		0,0			865,7
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	826,0		776								50	858,55	0,0				0,0			1.684,5
3	Phòng Kinh tế	0,0											82,13	0,0				0,0			82,1
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	2.497,0	403			100		17,0	92,0	13,0	1.872,0		51,95	0,0				38.668,0		38.668,00	41.216,9
5	Trung tâm Phục vụ hành chính công	67,0			67									0,0				0,0			67,0
6	Uỷ ban Mặt trận TQVN xã	10,0					10						1.209,78	0,0				0,0			1.219,8
7	Trung tâm Cung ứng DVC	0,0												100,0	100,00			0,0			100,0
II	**Kinh phí chưa phân khai**												**360,86**	**60,0**			**60,00**	**274,0**	**274,00**		**694,9**
	Tổng cộng	**3.400,0**	**403,0**	**776,0**	**67,0**	**100,0**	**10,0**	**17,0**	**92,0**	**13,0**	**1.872,0**	**50,0**	**3.379,0**	**210,0**	**100,0**	**50,0**	**60,0**	**38.942,0**	**274,0**	**38.668,0**	**45.931,0**